

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 648 /QĐ-PHL

Quận 7, ngày 19 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2024
của Trường THCS Phạm Hữu Lầu**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS PHẠM HỮU LẦU

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 08 tháng 07 năm 2010 của UBND Quận 7 về việc thành lập trường THCS Phạm Hữu Lầu – Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Trường THCS Phạm Hữu Lầu;

Căn cứ Công văn số 2819/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (Tăng mức lương cơ sở, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, thu nhập tăng thêm);

Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Toàn thể cán bộ, viên chức Trường THCS Phạm Hữu Lầu chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính-Kế hoạch quận 7;
- Như điều 3;
- Niêm yết tại phòng Giáo viên;
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Quỳnh Anh



Biểu số 2
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018//TT-BTC ngày 28/9/2018)

Đơn vị: Trường THCS Phạm Hữu Lầu
Chương: 622 073

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 648/QĐ-PHL ngày 19/11/2024 của Trường THCS Phạm Hữu Lầu)
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
4	Thu hộ chi hộ	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Thu phí, lệ phí	-
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-
	- Căn tin, xe đạp	-
3	Thu sự nghiệp khác	-
4	Thu hộ chi hộ	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước - chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1		3.368.112.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.805.948.000
	- Kinh phí chênh lệch do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (13)	1.480.458.000
	- Quỹ khen thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP (12)	325.490.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (14)	1.562.164.000
2	Dự toán chi nguồn thu sự nghiệp	-
	- Căn tin, xe đạp	
	- Học phí công lập	
	- Tổ chức dạy hai buổi	
	- Tiếng anh tăng cường	
	- Tổ chức lớp năng khiếu	
	- Tổ chức quản lý và vệ sinh bán trú	
	- Thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	
	- Tiếng anh với giáo viên nước ngoài	
	- Kỹ năng sống	
	- Học phí Stem	
	- Tổ chức học bơi	
	- Tổ chức tin học quốc tế	
3	Dự toán chi nguồn thu hộ chi hộ	-



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	- Tiền ăn bán trú	
	- Nước uống học sinh	
	- Đề kiểm tra	
	- BHYT-BHTN	
	- Tiền điện	
	- Thuê thiết bị lớp học thông minh	

Ngày 19 tháng 11 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Quỳnh Anh



Kg: Cô Q. Anh
- Cô Nhi

} như

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

41

TRƯỜNG THCS PHẠM SÓU LÂU / QĐ-UBND

Quận 7, ngày 14 tháng 11 năm 2024

ĐẾN	Số: 521
	Ngày: 22/11/24
	Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024
(Tăng mức lương cơ sở, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp của người hoạt động
không chuyên trách ở khu phố, thu nhập tăng thêm).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định về chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5758/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 4953/QĐ-UBND ngày 01/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7;

Căn cứ Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 05/11/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024;



Theo đề nghị của phòng Tài chính-Kế hoạch tại Tờ trình số 3598/TTr-TCKH ngày 14 /11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Quận với tổng số tiền là **119.653.000.000 đồng** (Một trăm mười chín triệu sáu trăm năm mươi ba triệu đồng), bao gồm:

+ Dự toán phần chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ): 54.300.000.000 đồng.

+ Dự toán bố trí quỹ tiền thưởng (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ): 11.945.000.000 đồng.

+ Dự toán kinh phí thực hiện khoán quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, áp theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 và Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của Hội đồng ngân sách Thành phố: 6.931.000.000 đồng.

+ Dự toán chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố do tăng mức lương cơ sở: 46.477.000.000 đồng.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Thành phố bổ sung.

Điều 2. Giao Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm:

- Quản lý, trích lập, sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Quản lý, sử dụng kinh phí được bổ sung phần chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo đúng quy định.

Số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương này chỉ dùng để thực hiện chi phần chênh lệch tăng thêm. Trường hợp còn dư không được sử dụng cho mục đích khác.

Báo cáo kết quả thực hiện năm 2024 (số thực chi) về phòng Tài chính – Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Quận 7 để theo dõi và xử lý theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. Thời hạn hoàn thành xong là **trước ngày 22/12/2024**.

- Quản lý, sử dụng quỹ tiền thưởng theo đúng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ, theo đúng hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

Đến hết **ngày 31/01/2025**, trường hợp không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Chịu trách nhiệm ban hành Quy chế cụ thể để thực hiện chế độ tiền thưởng áp dụng đối với các đối tượng trong danh sách trả lương của cơ quan, đơn vị; gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để quản lý, kiểm tra và thực hiện công khai trong cơ quan, đơn vị theo đúng quy định của Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch quận, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 7, Thủ trưởng các tổ chức chính trị xã hội quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

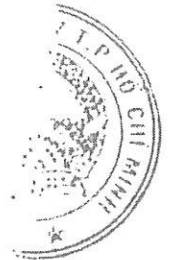
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND Quận: CT, các PCT;
- VP.UBND Quận;
- Lưu: VT, TCKH.



Q. CHỦ TỊCH

Châu Xuân Đại Thắng





BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7)

(đvt: đồng)

STT	Đơn vị	Chương	Khoản	Tổng cộng	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13)	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14)	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14)
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng cộng			119.653.000.000	54.117.745.000	182.255.000	6.931.000.000	11.945.000.000	46.477.000.000
1	SN giáo dục - đào tạo			81.162.000.000	39.393.000.000	-	-	8.619.000.000	33.150.000.000
1.1	- Giáo dục:			80.201.676.000	38.932.466.000	-	-	8.515.869.000	32.753.341.000
a	Giáo dục Mầm non			19.210.164.000	9.282.522.000	-	-	2.048.562.000	7.879.080.000
1	Trường MN 19/5	622	071	1.682.127.000	805.234.000			180.946.000	695.917.000
2	Trường MN Bình Thuận	622	071	660.778.000	326.436.000			68.991.000	265.351.000
3	Trường MN Tân Phong	622	071	1.673.132.000	792.081.000			181.804.000	699.247.000
4	Trường MN Tân Hưng	622	071	1.415.186.000	705.834.000			146.374.000	562.978.000
5	Trường MN Tân Kiểng	622	071	1.313.756.000	640.956.000			138.832.000	533.968.000
6	Trường MN Hoa Hồng	622	071	1.779.801.000	858.083.000			190.196.000	731.522.000
7	Trường MN Tân Phú	622	071	1.150.621.000	548.371.000			124.274.000	477.976.000
8	Trường MN Tân Thuận Tây	622	071	1.600.198.000	772.685.000			170.757.000	656.756.000
9	Trường MN Phú Thuận	622	071	1.888.362.000	915.377.000			200.775.000	772.210.000
10	Trường MN Tân Quy	622	071	1.079.118.000	529.182.000			113.479.000	436.457.000
11	Trường MN KCX Tân Thuận	622	071	1.432.239.000	698.295.000			151.449.000	582.495.000
12	Trường MN Phú Mỹ	622	071	1.872.343.000	906.412.000			199.319.000	766.612.000
13	Trường MN Tân Phong 2	622	071	1.662.503.000	783.576.000			181.366.000	697.561.000
b	Giáo dục Tiểu học			36.755.948.000	18.052.600.000	-	-	3.859.421.000	14.843.927.000
1	Trường TH Tân Thuận Đông	622	072	2.884.896.000	1.404.571.000			305.464.000	1.174.861.000
2	Trường TH Tân Hưng	622	072	2.537.407.000	1.235.615.000			268.624.000	1.033.168.000
3	Trường TH Tân Quy	622	072	2.795.525.000	1.374.544.000			293.218.000	1.127.763.000
4	Trường TH Lương Thế Vinh	622	072	3.370.908.000	1.696.067.000			345.602.000	1.329.239.000
5	Trường TH Lê Văn Tám	622	072	2.113.228.000	1.007.490.000			228.168.000	877.570.000
6	Trường TH Đinh Bộ Lĩnh	622	072	2.291.025.000	1.122.317.000			241.162.000	927.546.000
7	Trường TH Nguyễn Thị Định	622	072	3.387.863.000	1.638.742.000			360.930.000	1.388.191.000
8	Trường TH Nguyễn Văn Hưởng	622	072	2.253.274.000	1.108.357.000			236.253.000	908.664.000
9	Trường TH Lê Anh Xuân	622	072	2.227.912.000	1.103.864.000			231.946.000	892.102.000
10	Trường TH Phú Mỹ	622	072	1.973.726.000	986.002.000			203.816.000	783.908.000
11	Trường TH Kim Đồng	622	072	2.452.233.000	1.239.999.000			250.144.000	962.090.000

STT	Đơn vị	Chương	Khoản	Tổng cộng	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13)	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14)	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14)
(4)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
12	Trường TH Đặng Thùy Trâm	622	072	1.891.318.000	955.350.000			193.136.000	742.832.000
13	Trường TH Võ Thị Sáu	622	072	2.596.366.000	1.239.456.000			279.997.000	1.076.913.000
14	Trường TH Phạm Hữu Lầu	622	072	2.007.526.000	956.245.000			216.931.000	834.350.000
15	Trường TH Phú Thuận	622	072	1.972.741.000	983.981.000			204.030.000	784.730.000
c	Giáo dục Trung học cơ sở			24.235.564.000	11.597.344.000	-	-	2.607.886.000	10.030.334.000
1	Trường THCS Trần Quốc Tuấn	622	073	2.763.671.000	1.317.356.000			298.446.000	1.147.869.000
2	Trường THCS Huỳnh Tấn Phát	622	073	3.463.765.000	1.650.780.000			374.108.000	1.438.877.000
3	Trường THCS Nguyễn Hiền	622	073	3.468.597.000	1.602.584.000			366.479.000	1.499.334.000
4	Trường THCS Nguyễn Thị Thập	622	073	3.596.567.000	1.725.759.000			386.040.000	1.484.768.000
5	Trường THCS Nguyễn Hữu Thọ	622	073	3.900.162.000	2.061.512.000			461.944.000	1.376.706.000
6	Trường THCS Hoàng Quốc Việt	622	073	3.674.690.000	1.758.895.000			395.379.000	1.520.416.000
7	Trường THCS Phạm Hữu Lầu	622	073	3.368.112.000	1.480.458.000			325.490.000	1.562.164.000
	- Đào tạo:			960.324.000	460.534.000	-	-	103.131.000	396.659.000
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	622	075	960.324.000	460.534.000			103.131.000	396.659.000
2	Sự nghiệp Y tế			6.078.000.000	3.093.000.000	-	-	616.000.000	2.369.000.000
	Trung tâm Y tế	623	131	6.078.000.000	3.093.000.000			616.000.000	2.369.000.000
3	Văn hóa thông tin			1.336.000.000	544.000.000	-	-	163.000.000	629.000.000
	Nhà Thiếu nhi	625	161	170.628.000	96.900.000			15.214.000	58.514.000
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao	625	161	1.165.372.000	447.100.000			147.786.000	570.486.000
4	Sự nghiệp khác			950.000.000	-	-	-	196.000.000	754.000.000
	BQL dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	799	338	372.325.000					372.325.000
	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 7	799	338	330.626.000					330.626.000
	Ban Quản lý chợ Tân Mỹ	799	338	51.049.000					51.049.000
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	618	338	196.000.000				196.000.000	
5	Quản lý nhà nước - Đảng - Đoàn thể			30.127.000.000	11.087.745.000	182.255.000	6.931.000.000	2.351.000.000	9.575.000.000
5.1	Cấp quận, huyện			10.704.678.000	5.221.934.000	182.255.000	-	1.116.428.000	4.184.061.000
a	- Quản lý nhà nước			9.190.766.000	4.502.522.000	-	-	952.796.000	3.735.448.000

STT	Đơn vị	Chương	Khoản	Tổng cộng	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13)	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14)	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14)
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Văn phòng HĐND và UBND quận	605	341	9.190.766.000	4.502.522.000			952.796.000	3.735.418.000
b	- Đoàn thể			1.513.912.000	719.412.000	182.255.000		163.632.000	448.613.000
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	710	361	550.304.000	231.482.000	64.344.000	-	50.412.000	204.066.000
	Quân Đoàn	711	361	297.786.000	148.835.000	41.371.000		30.857.000	76.723.000
	Hội Liên hiệp phụ nữ	712	361	356.375.000	170.906.000	47.506.000		36.575.000	101.388.000
	Hội Cựu chiến binh	714	361	217.197.000	104.454.000	29.034.000		17.273.000	66.436.000
	Hội Chữ thập đỏ	717	362	92.250.000	63.735.000			28.515.000	
5.2	Cấp phường, xã, thị trấn			19.422.322.000	5.865.811.000	-	6.931.000.000	1.234.572.000	5.390.939.000
	+ Quốc phòng	800	011	587.000.000	139.000.000	-	-	91.000.000	357.000.000
	+ Quân lý nhà nước	800	341	12.989.409.000	3.220.680.000	-	6.931.000.000	698.905.000	2.138.824.000
	+ Đảng	800	351	2.633.742.000	1.007.727.000	-	-	194.417.000	1.431.598.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	2.545.895.000	1.173.495.000	-	-	250.250.000	1.122.150.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	666.276.000	324.909.000	-	-	-	341.367.000
a	UBND phường Phú Mỹ			1.955.249.000	580.503.000	-	717.930.000	122.089.000	534.727.000
	+ Quốc phòng	800	011	59.964.000	14.240.000			9.380.000	36.344.000
	+ Quân lý nhà nước	800	341	1.258.069.000	295.793.000		717.930.000	64.844.000	179.502.000
	+ Đảng	800	351	283.083.000	111.494.000			21.083.000	150.506.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	290.010.000	126.929.000			26.782.000	136.299.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000
b	UBND phường Phú Thuận			2.102.226.000	580.661.000	-	884.880.000	122.933.000	513.752.000
	+ Quốc phòng	800	011	53.841.000	12.267.000			7.910.000	33.664.000
	+ Quân lý nhà nước	800	341	1.500.070.000	316.432.000		884.880.000	69.382.000	229.376.000
	+ Đảng	800	351	203.848.000	95.138.000			19.156.000	89.554.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	280.344.000	124.777.000			26.485.000	129.082.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000
c	UBND phường Tân Phú			1.993.047.000	547.438.000	-	893.160.000	114.928.000	437.521.000
	+ Quốc phòng	800	011	64.029.000	14.582.000			9.401.000	40.016.000
	+ Quân lý nhà nước	800	341	1.342.156.000	275.731.000		893.160.000	61.655.000	111.610.000
	+ Đảng	800	351	252.405.000	103.579.000			19.712.000	129.114.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	236.035.000	112.472.000			24.160.000	99.403.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	98.422.000	41.074.000				57.348.000
d	UBND phường Tân Thuận Đông			1.882.223.000	591.085.000	-	612.000.000	124.025.000	555.113.000
	+ Quốc phòng	800	011	61.808.000	14.779.000			9.704.000	37.325.000
	+ Quân lý nhà nước	800	341	1.216.494.000	314.370.000		612.000.000	67.922.000	222.202.000
	+ Đảng	800	351	218.593.000	94.874.000			18.208.000	105.511.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	321.205.000	135.015.000			28.191.000	157.999.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000

STT	Đơn vị	Chương	Khoản	Tổng cộng	Chênh lệch lương do tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 13)	Chênh lệch lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Khoản quỹ phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố theo các Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND (Nguồn 14)	Quỹ tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (Nguồn 12)	Thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND (Nguồn 14)
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)=(2)+...+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
e	UBND phường Bình Thuận			1.897.336.000	596.585.000	-	648.180.000	127.723.000	524.848.000
	+ Quốc phòng	800	011	65.188.000	15.587.000			10.235.000	39.366.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.229.028.000	316.822.000		648.180.000	69.837.000	194.189.000
	+ Đảng	800	351	264.213.000	110.089.000			21.608.000	132.516.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	277.097.000	123.187.000			26.043.000	127.867.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	61.810.000	30.900.000				30.910.000
f	UBND phường Tân Thuận Tây			2.081.606.000	612.043.000	-	726.210.000	127.431.000	615.922.000
	+ Quốc phòng	800	011	62.045.000	13.941.000			8.940.000	39.164.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.530.121.000	367.499.000		726.210.000	77.917.000	358.495.000
	+ Đảng	800	351	185.619.000	86.258.000			16.692.000	82.669.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	239.698.000	112.298.000			23.882.000	103.518.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000
g	UBND phường Tân Kiểng			1.932.125.000	613.401.000	-	595.440.000	129.036.000	594.248.000
	+ Quốc phòng	800	011	44.728.000	12.757.000			8.870.000	23.101.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.275.433.000	335.015.000		595.440.000	72.769.000	272.209.000
	+ Đảng	800	351	299.275.000	119.231.000			23.212.000	156.832.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	248.566.000	114.351.000			24.185.000	110.030.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000
h	UBND phường Tân Hưng			2.103.455.000	604.907.000	-	762.390.000	126.074.000	610.084.000
	+ Quốc phòng	800	011	50.380.000	12.046.000			7.910.000	30.424.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.520.822.000	349.345.000		762.390.000	74.298.000	334.789.000
	+ Đảng	800	351	277.011.000	109.110.000			20.489.000	147.412.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	195.746.000	104.653.000			23.377.000	67.716.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	59.496.000	29.753.000				29.743.000
i	UBND phường Tân Quy			1.647.040.000	569.208.000	-	486.900.000	121.683.000	469.249.000
	+ Quốc phòng	800	011	63.305.000	14.409.000			9.287.000	39.609.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.028.815.000	333.644.000		486.900.000	73.565.000	134.706.000
	+ Đảng	800	351	289.325.000	86.282.000			16.503.000	186.540.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	201.472.000	102.826.000			22.328.000	76.318.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	64.123.000	32.047.000				32.076.000
j	UBND phường Tân Phong			1.828.015.000	569.980.000	-	603.910.000	118.650.000	535.475.000
	+ Quốc phòng	800	011	61.712.000	14.392.000			9.363.000	37.957.000
	+ Quản lý nhà nước	800	341	1.088.401.000	316.029.000		603.910.000	66.716.000	101.746.000
	+ Đảng	800	351	360.370.000	91.672.000			17.754.000	250.944.000
	+ Tổ chức CT-XH	800	361	255.722.000	116.987.000			24.817.000	113.918.000
	+ Tổ chức xã hội	800	362	61.810.000	30.900.000				30.910.000